

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Số: 09/2022/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VIII, KỲ HỌP LẦN THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14, ngày 08 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15, ngày 28 tháng 7 năm 2021
của Quốc hội khóa XV về việc phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 01 năm 2022
của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn
ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ
quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
giai đoạn 2021 - 2025;*

Xét Tờ trình số 7050/TTr-UBND, ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VIII, Kỳ họp lần thứ 4 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: LĐTBXH, KHĐT, TC, NN&PTNT, XD, YT, TTTT;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã và TP. Huế;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VP: Lãnh đạo và các CV;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Trường Lưu

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

*(Kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình (sau đây viết tắt là các Sở, ngành và UBND cấp huyện).
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định liên quan.
 2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các Sở, ban, ngành và địa phương.
 3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển.
- Đối với cơ sở hạ tầng thì ưu tiên đầu tư dứt điểm các công trình có tính kết nối về giao thông, kinh tế, xã hội. Đối với hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo thì ưu tiên các mô hình phát triển sinh kế, việc làm theo dự án phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, phát triển các tổ nhóm cộng đồng có thời gian thực hiện 2-3 năm, có phân kỳ đầu tư hàng năm.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

TIÊU CHÍ, HỆ SỐ, ĐỊNH MỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH, XÁC ĐỊNH PHÂN BỐ VỐN TỪNG DỰ ÁN

Điều 4. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn

1. Quy mô dân số, hộ nghèo, hộ cận nghèo; tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo của các huyện để tính điểm căn cứ vào số liệu công bố của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

2. Huyện khu vực miền núi, vùng cao, biên giới đất liền; đơn vị hành chính cấp xã để tính hệ số được xác định căn cứ vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

4. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn các huyện căn cứ số liệu công bố năm liền kề của Cục Thống kê tỉnh.

5. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng, thấp còi theo số liệu năm liền kề của Sở Y tế báo cáo.

6. Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh để tính điểm căn cứ vào số lượng thực tế tính đến 31 tháng 12 năm 2020; Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố để tính điểm căn cứ vào kết quả báo cáo tuyển sinh năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

7. Trường hợp địa bàn đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

Điều 5. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển

1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo A Lưới.

a) Phân bổ vốn ngân sách của Dự án: Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước cho huyện nghèo A Lưới.

b) Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: Bằng 10% vốn đầu tư phát triển của ngân sách theo kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn của từng địa phương.

2. Tiêu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là ĐBKК) vùng bãi ngang, ven biển.

a) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các xã:

Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	Hệ số
Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển	1

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các xã:

(1) Vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển được tính theo công thức:

$$B_i = Q \times X_i$$

Trong đó: B_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã thứ i .

X_i là hệ số tiêu chí của xã thứ i .

Q là vốn bình quân cho một xã được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho các xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển để thực hiện Dự án 1.

(2) Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: bằng 10% tổng vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương theo kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn của từng huyện.

Điều 6. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

1. Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiêu dự án: tối đa 15% cho các Sở, ban ngành, Hội đoàn thể cấp tỉnh; tối thiểu 85% cho các huyện.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

Tiêu chí	Hệ số
a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
- Dưới 7%	0,4
- Từ 7% đến dưới 10%	0,5
- Từ 10% đến dưới 20%	0,6
- Từ 20% trở lên	0,7
b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
- Dưới 1.000 hộ	0,4
- Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45

Tiêu chí	Hệ số
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
- Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,6
- Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
- Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
- Từ 6.000 hộ trở lên	0,9
c) Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
Huyện nghèo	0,12
Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	0,015
d) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
- Dưới 10 xã	1
- Từ 10 xã đến dưới 15 xã	1,15
- Từ 15 xã đến dưới 20 xã	1,3
- Từ 20 xã đến dưới 25 xã	1,5
- Từ 25 xã trở lên	2

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$C_i = Q \times X_i \times Y_i$$

Trong đó:

C_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i theo công thức:

$$Y_i = (0,12 \times HN + 0,015 \times XN_i) \times 2,5 + ĐV_i.$$

HN (1; 0) huyện nghèo = 1; huyện không nghèo = 0.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ i .

$ĐV_i$ là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Dự án 2 của Chương trình.

Điều 7. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 15% cho các Sở, ban, ngành, Hội đoàn thể cấp tỉnh; tối thiểu 85% cho các huyện.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

Tiêu chí	Hệ số
- Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
+ Dưới 7%	0,4
+ Từ 7% đến dưới 10%	0,5
+ Từ 10% đến dưới 20%	0,6
+ Từ 20% trở lên	0,7
- Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
+ Dưới 1.000 hộ	0,4
+ Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45
+ Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
+ Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,6
+ Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
+ Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
+ Từ 6.000 hộ trở lên	0,9
- Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
Huyện nghèo	0,12
Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	0,015
- Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
+ Dưới 10 xã	1
+ Từ 10 xã đến dưới 15 xã	1,15
+ Từ 15 xã đến dưới 20 xã	1,3
+ Từ 20 xã đến dưới 25 xã	1,5
+ Từ 25 xã trở lên	2

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$D_i = Q \times X_i \times Y_i$$

Trong đó:

$Đ_i$ là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i theo công thức:

$$Y_i = (0,12 \times HN + 0,015 \times XN_i) \times 2,5 + ĐV_i.$$

HN (1; 0) huyện nghèo = 1; huyện không nghèo = 0

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ i .

$ĐV_i$ là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 10% cho các Sở, ban, ngành, Hội đoàn thể cấp tỉnh; tối thiểu 90% cho các huyện.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

Tiêu chí	Hệ số
- Tiêu chí 1. Địa bàn khó khăn	
Huyện nghèo	0,12
Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển	0,015
- Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
+ Dưới 10 xã	1
+ Từ 10 xã đến dưới 15 xã	1,15
+ Từ 15 xã đến dưới 20 xã	1,3
+ Từ 20 xã đến dưới 25 xã	1,5
+ Từ 25 xã trở lên	2
- Tiêu chí 3. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện	
+ Trên 13%	1,6
+ Từ 10% đến 13%	1,4

Tiêu chí	Hệ số
+ Từ 7% đến dưới 10%	1,2
+ Dưới 7%	1

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$E_i = Q \times Y_i \times DD_i$$

Trong đó:

E_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

DD_i là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i theo công thức:

$$Y_i = (0,12 \times HN + 0,015 \times XN_i) \times 3 + ĐV_i$$

HN (1; 0) huyện nghèo = 1; huyện không nghèo = 0.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ i .

$ĐV_i$ là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n \frac{Y_i}{DD_i}} \times$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

Điều 8. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

a) Vốn đầu tư phát triển: Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương cho các huyện.

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

Tiêu chí	Hệ số
- Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
+ Dưới 7%	0,4
+ Từ 7% đến dưới 10%	0,5
+ Từ 10% đến dưới 20%	0,6
+ Từ 20% trở lên	0,7
- Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	

Tiêu chí	Hệ số
+ Dưới 1.000 hộ	0,4
+ Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45
+ Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
+ Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,6
+ Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
+ Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
+ Từ 6.000 hộ trở lên	0,9
- Tiêu chí 3: Số trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn của huyện	
+ Có 01 trường	0,5
+ Có 02 trường	0,6
+ Có từ 03 trường trở lên	0,7
- Tiêu chí 4: Số lượng tuyển sinh trên địa bàn các huyện	
+ Dưới 100 người/năm	0,5
+ Từ 100 người/năm đến dưới 200 người/năm	0,6
+ Từ 200 người/năm trở lên	0,7

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$H_i = Q \times X_i$$

Trong đó:

H_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i : là tổng các hệ số tiêu chí của huyện thứ i theo công thức:

$$X_i = (TL_i + QM_i) \times 3 + (TR_i + TS_i)$$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

TR_i là hệ số tiêu chí số trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn huyện thứ i .

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

b) Vốn sự nghiệp:

- Phân bổ tối đa 25% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh.

- Phân bổ tối đa 35% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn.

* Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn:

Tiêu chí	Hệ số
+ Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
Dưới 7%	0,4
Từ 7% đến dưới 10%	0,5
Từ 10% đến dưới 20%	0,6
Từ 20% trở lên	0,7
+ Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
Dưới 1.000 hộ	0,4
Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45
Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,6
Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
Từ 6.000 hộ trở lên	0,9
+ Tiêu chí 3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn của huyện	
Mỗi một trung tâm giáo dục nghề nghiệp	0,1
Mỗi một trường trung cấp	0,2
Mỗi một trường cao đẳng	0,3
+ Tiêu chí 4. Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện	
Dưới 100 người/năm	0,5
Từ 100 người/năm đến dưới 200 người/năm	0,6
Từ 200 người/năm trở lên	0,7

*Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện:

Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho huyện được tính theo công thức:

$$I_i = Q \times X_i$$

Trong đó:

I_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i theo công thức:

$$X_i = (TL_i + QM_i) \times 3 + (TR_i + TS_i).$$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

TR_i là tổng hệ số tiêu chí số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của huyện thứ i được tính theo công thức:

$$TR_i = 0,3 \times CD_i + 0,2 \times TC_i + 0,1 \times TT_i$$

CD_i là số trường cao đẳng công lập của huyện thứ i .

TC_i là số trường trung cấp công lập của huyện thứ i .

TT_i là số trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập của huyện thứ i .

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh có huyện nghèo thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

- Phân bổ tối thiểu 40% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển.

*Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

Tiêu chí	Hệ số
+ Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
Dưới 7%	0,4
Từ 7% đến dưới 10%	0,5
Từ 10% đến dưới 20%	0,6
Từ 20% trở lên	0,7
+ Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
Dưới 1.000 hộ	0,4

Tiêu chí	Hệ số
Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45
Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,6
Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
Từ 6.000 hộ trở lên	0,9
+ Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn	
Mỗi huyện nghèo	0,12
Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển	0,015
+ Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
Dưới 10 xã	1
Từ 10 xã đến dưới 15 xã	1,15
Từ 15 xã đến dưới 20 xã	1,3
Từ 20 xã đến dưới 25 xã	1,5
Từ 25 xã trở lên	2
+ Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh trên địa bàn các huyện	
Dưới 100 người/năm	0,5
Từ 100 người/năm đến dưới 200 người/năm	0,6
Từ 200 người/năm trở lên	0,7

* Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$K_i = Q \times X_i$$

Trong đó:

K_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i theo công thức:

$$X_i = TL_i + QM_i + 0,12 \times HN + 0,015 \times XN_i + \Delta V_i + TS_i$$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

HN (1; 0) huyện nghèo = 1; huyện không nghèo = 0.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ i .

ΔV_i là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh các đối tượng của Tiểu dự án trên địa bàn huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển.

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 18% cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 82% cho các huyện.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính cho các huyện:

* Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

Tiêu chí	Hệ số
+ Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
Dưới 7%	0,4
Từ 7% đến dưới 10%	0,5
Từ 10% đến dưới 20%	0,6
Từ 20% trở lên	0,7
+ Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
Dưới 1.000 hộ	0,4
Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45
Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,6
Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
Từ 6.000 hộ trở lên	0,9
+ Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
Huyện nghèo	0,12
Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển	0,015

* Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$L_i = Q \times X_i \times Y_i$$

Trong đó: L_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn của huyện nghèo, huyện có xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển thứ i , theo công thức:

$$Y_i = 1 + (0,12 \times HN + 0,015 \times XN_i)$$

HN (1; 0) huyện nghèo = 1; huyện không nghèo = 0.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho tỉnh thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 60% cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 40% cho các huyện.

b) Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính cho các huyện;

* Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

Tiêu chí	Hệ số
+ Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
Dưới 7%	0,4
Từ 7% đến dưới 10%	0,5
Từ 10% đến dưới 20%	0,6
Từ 20% trở lên	0,7
+ Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
Dưới 1.000 hộ	0,4
Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45
Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,6
Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7

Tiêu chí	Hệ số
Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
Từ 6.000 hộ trở lên	0,9
+ Tiêu chí 3. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện	
Dưới 24.000 người	1
Từ 24.000 người đến dưới 48.000 người	1,3
Từ 48.000 người đến dưới 72.000 người	1,6
Từ 72.000 người đến dưới 96.000 người	1,9
Từ 96.000 người đến dưới 120.000 người	2,2
Từ 120.000 người trở lên	2,5

* Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$M_i = Q \times X_i \times Y_i$$

Trong đó:

M_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là hệ số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho tỉnh thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

Điều 9. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo

1. Phạm vi, đối tượng thực hiện: Vốn sự nghiệp ngân sách phân bổ cho huyện nghèo trên cơ sở kế hoạch hằng năm căn cứ nhu cầu xây mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo A Lưới (trừ đối tượng thuộc diện hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác) và đề xuất kinh phí hỗ trợ thực hiện, quản lý của Ủy ban nhân dân huyện, theo hướng dẫn của các cơ quan trung ương.

2. Định mức hỗ trợ:

a) Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương: Nhà xây mới 40.000.000 đồng/hộ; sửa chữa nhà 20.000.000 đồng/hộ;

b) Vốn sự nghiệp ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã): Đối ứng tối thiểu bằng 15% mức vốn ngân sách trung ương hỗ trợ, trong đó: Ngân sách tỉnh đối ứng tối thiểu bằng 10%; ngân sách huyện đối ứng tối thiểu bằng 05%.

c) Vốn huy động từ nguồn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện theo Quy chế vận động, quản lý và sử dụng Quỹ “Vì người nghèo” của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi cấp và theo đề nghị của nhà tài trợ.

d) Vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của trung ương (nếu có).

3. Giao cơ quan chủ trì dự án tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đối tượng, điều kiện và định mức hỗ trợ, đảm bảo đúng hướng dẫn của trung ương, phù hợp với điều kiện ngân sách tỉnh và nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 10. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 50% cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 50% cho các huyện.

b) Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính cho các huyện:

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

Tiêu chí	Hệ số
+ Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
Dưới 7%	0,4
Từ 7% đến dưới 10%	0,5
Từ 10% đến dưới 20%	0,6
Từ 20% trở lên	0,7
+ Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
Dưới 1.000 hộ	0,4
Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45
Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,6
Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
Từ 6.000 hộ trở lên	0,9

Tiêu chí	Hệ số
+ Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
Huyện nghèo	0,12
Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	0,015
+ Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
Dưới 10 xã	1
Từ 10 xã đến dưới 15 xã	1,15
Từ 15 xã đến dưới 20 xã	1,3
Từ 20 xã đến dưới 25 xã	1,5
Từ 25 xã trở lên	2

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$N_i = Q \times X_i \times Y_i + D_i$$

Trong đó:

N_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i quy định tại theo công thức:

$$Y_i = 0,12 \times HN + 0,015 \times XN_i + ĐV_i.$$

HN (1; 0) huyện nghèo = 1; huyện không nghèo = 0.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ i .

$ĐV_i$ là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

D_i là nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì Tiểu dự án của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - D}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

Trong đó: G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6; D là tổng nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin của tỉnh.

2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 60% cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 40% cho các địa phương.

b) Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính cho các huyện:

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

Tiêu chí	Hệ số
+ Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
Dưới 7%	0,4
Từ 7% đến dưới 10%	0,5
Từ 10% đến dưới 20%	0,6
Từ 20% trở lên	0,7
+ Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
Dưới 1.000 hộ	0,4
Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45
Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,6
Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
Từ 6.000 hộ trở lên	0,9
+ Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
Huyện nghèo	0,12
Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	0,015
+ Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
Dưới 10 xã	1
Từ 10 xã đến dưới 15 xã	1,15
Từ 15 xã đến dưới 20 xã	1,3
Từ 20 xã đến dưới 25 xã	1,5
Từ 25 xã trở lên	2

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$P_i = Q_x X_{ix} Y_i$$

Trong đó:

P_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i quy định tại theo công thức:

$$Y_i = 0,12 \times HN + 0,015 \times XN_i + DV_i$$

HN (1; 0) huyện nghèo = 1; huyện không nghèo = 0.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ i .

DV_i là tổng hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 2, thuộc Dự án 6.

Điều 11. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

1. Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 45% cho các Sở, ban, ngành, Hội đoàn thể cấp tỉnh; tối thiểu 55% cho các huyện.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

Tiêu chí	Hệ số
a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
- Dưới 7%	0,4
- Từ 7% đến dưới 10%	0,5
- Từ 10% đến dưới 20%	0,6
- Từ 20% trở lên	0,7
b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của các huyện	
- Dưới 1.000 hộ	0,4
- Từ 1.000 hộ đến dưới 2.000 hộ	0,45
- Từ 2.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,5
- Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,6
- Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,7
- Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,8
- Từ 6.000 hộ trở lên	0,9
c) Tiêu chí 3. Địa bàn khó khăn	
Huyện nghèo	0,12
Mỗi một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	0,015

Tiêu chí	Hệ số
d) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	
- Dưới 10 xã	1
- Từ 10 xã đến dưới 15 xã	1,15
- Từ 15 xã đến dưới 20 xã	1,3
- Từ 20 xã đến dưới 25 xã	1,5
- Từ 25 xã trở lên	2

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$R_i = Q \times X_i \times Y_i$$

Trong đó:

R_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh thứ i quy định tại theo công thức:

$$Y_i = 0,12 \times HN + 0,015 \times XN_i + DV_i$$

HN (1; 0) huyện nghèo = 1; huyện không nghèo = 0.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển của huyện thứ i .

DV_i là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Dự án 7.

Mục 2

NGUỒN NGÂN SÁCH THỰC HIỆN VÀ TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 12. Vốn đối ứng, tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

1. Tổng vốn đối ứng ngân sách địa phương bằng 15% vốn ngân sách trung ương hỗ trợ theo điểm c khoản 2 Điều 13 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 1 năm 2022 của Thủ tướng chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách

địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

2. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách tỉnh, ngân sách huyện/xã của từng địa phương

Số TT	Địa phương	Tỷ lệ đối ứng NSDP (%)		Ghi chú
		Tỉnh	Huyện, xã	
1	Huyện A Lưới	80	20	
2	Huyện Phong Điền	30	70	
3	Huyện Phú Vang	35	65	
4	Huyện Phú Lộc	35	65	

Điều 13. Nguồn ngân sách thực hiện

Nguồn ngân sách thực hiện Chương trình gồm:

1. Ngân sách trung ương;
2. Ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã)

a) Đối với vốn đầu tư phát triển

- Ngân sách tỉnh đối ứng từ vốn đầu tư công trung hạn cấp tỉnh quản lý nguồn dự phòng/chưa phân khai theo điểm 5 tiểu mục I mục A2 khoản A Biểu số 01 Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Ngân sách huyện, xã đối ứng từ vốn đầu tư công cấp huyện, xã quản lý giai đoạn 2021 - 2025 (ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu; phân cấp ngân sách; nguồn thu sử dụng đất cấp huyện, xã) theo tiểu mục II mục A2 khoản A Biểu số 01 Nghị quyết số 111/NQ-HĐND.

b) Đối với phần vốn sự nghiệp:

Đảm bảo tỷ lệ đối ứng ngân sách địa phương phần kinh phí sự nghiệp tối thiểu bằng 15% theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 1 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Vốn huy động, lồng ghép và vốn đóng góp của nhân dân.

Thực hiện theo Chương III Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.